

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	9 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 01 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Càng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001/QĐ-Ttg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302336158, đăng ký lần đầu ngày 25/05/2001 và thay đổi lần thứ 14 ngày 08/05/2026 do sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán VGP.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Hoàng Hải	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2026
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Nguyễn Thị Khánh Hải	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2026

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Mạnh Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Trần Thị Mai Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Đỗ Thị Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày ngày 24/04/2026
Bà Hồ Đức Thùy Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Ngọc Quỳnh - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Ngọc Quỳnh

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 2505/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Càng Rau Quả

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

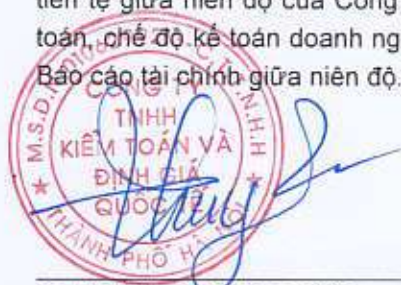
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

A - TT5 - 3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội

A - TT5 - 3, Him Lam Van Phuc Residential Area, Ha Dong Ward, Hanoi City

Tel: +84 247 303 3668 * Website: <https://iav.com.vn>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.316.807.533.231	5.608.646.673.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13.524.229.747	42.687.386.133
1. Tiền	111		8.324.229.747	29.037.386.133
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.200.000.000	13.650.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	11.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.9	-	11.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.302.671.000.596	5.417.523.748.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	5.933.617.358.128	5.075.322.255.823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	548.638.009	569.827.609
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	411.132.449.118	384.259.109.817
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.8	(42.627.444.659)	(42.627.444.659)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	2.247.471	137.019.885.271
1. Hàng tồn kho	141		2.247.471	137.019.885.271
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		610.055.417	315.653.741
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.6	294.401.676	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.14	315.653.741	315.653.741
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.305.118.172	29.083.851.347
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.052.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.4	10.052.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		6.515.374.456	7.303.822.954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	6.515.374.456	7.303.822.954
- Nguyên giá	222		46.877.224.299	46.877.224.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.361.849.843)	(39.573.401.345)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		21.737.743.716	21.683.447.428
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.7	21.737.743.716	21.683.447.428
IV. Tài sản dài hạn khác	270		-	96.580.965
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	96.580.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		6.355.112.651.403	5.637.730.525.082

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.099.002.213.414	5.389.196.699.174
I. Nợ ngắn hạn	310		6.099.002.213.414	5.389.196.699.174
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	3.920.951.952.107	2.999.199.386.199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.300.000	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		130.370.920	130.370.920
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.14	2.115.289.942	2.718.287.492
5. Phải trả người lao động	315		-	547.000.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.12	15.004.149.858	11.531.773.353
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.13	1.429.482.375.768	1.434.747.238.591
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.15	731.200.000.000	940.217.637.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		115.774.819	105.004.819
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.16	256.110.437.989	248.533.825.908
I. Vốn chủ sở hữu	410		256.110.437.989	248.533.825.908
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn	412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.992.842.084	8.992.842.084
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.917.711.068	36.917.711.068
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		103.820.104.041	96.243.491.960
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		96.013.491.960	78.999.056.212
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.806.612.081	17.244.435.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.355.112.651.403	5.637.730.525.082

Người lập biểu
Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
Trương Thị Hải Yến

Giám đốc
Phạm Ngọc Quỳnh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	5.1	6.648.075.713.968	5.572.829.897.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.648.075.713.968	5.572.829.897.774
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	6.632.318.443.098	5.555.250.879.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.757.270.870	17.579.017.805
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	259.887.650.775	178.955.570.353
8. Chi phí tài chính	23	5.4	261.147.248.663	183.509.978.214
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		120.777.941.907	94.126.727.432
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.575.306.071	1.182.482.661
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.284.079.538	2.579.529.276
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26))	30		9.638.287.373	9.262.598.007
12. Thu nhập khác	31	5.7	119.977.730	394.269.535
13. Chi phí khác	32	5.8	2	51.426
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		119.977.728	394.218.109
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.758.265.101	9.656.816.116
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.951.653.020	1.931.363.223
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.806.612.081	7.725.452.893
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	988	987
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	968	987

Người lập biểu
Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
Trương Thị Hải Yến

Giám đốc
Phạm Ngọc Quỳnh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	(Trình bày lại) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.758.265.101	9.656.816.116
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		788.448.498	829.457.796
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(713.590.082)	1.307.777.824
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(412.585.127)	(429.596.730)
- Chi phí lãi vay	06		120.777.941.907	94.126.727.432
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130.198.480.297	105.491.182.438
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(895.199.252.006)	(254.292.110.862)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		137.017.637.800	143.182
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		916.586.550.937	493.582.455.180
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(197.820.711)	2.037.385.406
- Chi phí lãi vay đã trả	14		(117.305.565.402)	(95.406.086.980)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.484.608.340)	(2.335.793.004)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(219.230.000)	(174.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		168.396.192.575	248.903.175.360
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.296.288)	(54.525.828)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.100.000.000	13.700.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		412.585.127	429.596.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.458.288.839	3.575.070.902

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	864.100.000.000	1.596.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.073.117.637.800)	(1.874.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(209.017.637.800)	(278.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(29.163.156.386)	(25.921.753.738)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.687.386.133	106.786.723.702
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.524.229.747	80.864.969.964


Người lập biểu
Trương Thị Hải Yến


Kế toán trưởng
Trương Thị Hải Yến


Giám đốc
Phạm Ngọc Quỳnh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001/QĐ-Ttg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302336158, đăng ký lần đầu ngày 25/05/2001 và thay đổi lần thứ 14 ngày 08/05/2026 do sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán VGP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 14 là 82.146.920.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 21 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 21 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và buôn bán thương mại hàng hóa nông sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Điều hành tua du lịch; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Trồng rừng và chăm sóc rừng (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác gỗ, Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở); Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 06 tháng đầu năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của số liệu cùng kỳ năm trước.

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	10 - 11
Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 - 11
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 11

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh bất động sản, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại và phần tiền lãi trả chậm khi công ty chưa thực hiện trả tiền cho nhà cung cấp.

3.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

3.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	9.475.451	21.463.223
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	8.314.754.296	29.015.922.910
Các khoản tương đương tiền (**)	5.200.000.000	13.650.000.000
	13.524.229.747	42.687.386.133

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN An Giang	7.980.067.145	27.938.345.894
Các ngân hàng khác	334.687.151	1.077.577.016
	8.314.754.296	29.015.922.910

(**) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh An Giang, lãi suất 3,2%/năm.

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư XD và TM Tín Phát	1.963.944.540.935	-	1.955.158.253.931	-
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	1.874.582.037.063	-	1.531.517.753.993	-
Công ty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	1.460.684.194.441	-	939.064.721.855	-
Các đối tượng khác	634.406.585.689	(28.627.444.659)	649.581.526.044	(28.627.444.659)
	5.933.617.358.128	(28.627.444.659)	5.075.322.255.823	(28.627.444.659)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
NPT Steel LLC	345.570.337	-	345.570.337	-
Triple-S Steel Supply	202.675.272	-	202.675.272	-
Các đối tượng khác	392.400	-	21.582.000	-
	548.638.009	-	569.827.609	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.4 Phải thu khác

4.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Tạm ứng	1.603.252.000	-	11.620.992.000	-
Công ty CP XNK Hạt điều và Hàng NSTP TP.HCM (*)	14.000.000.000	(14.000.000.000)	14.000.000.000	(14.000.000.000)
Phải thu về lãi bán hàng trả chậm (**)	395.513.744.303	-	358.629.468.627	-
Công ty CP Chipsgood - Vegetexco	116.392.825.157	-	80.113.401.043	-
Công ty CP Sản xuất Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	5.362.797.716	-	13.690.561.791	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	111.857.356.420	-	133.605.482.187	-
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ	13.728.032.979	-	28.186.636.931	-
Công ty CP CP XNK Rau Quả I	21.287.873.616	-	15.369.524.874	-
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	126.884.858.415	-	87.663.861.801	-
Các khoản khác	15.452.815	-	8.649.190	-
	411.132.449.118	(14.000.000.000)	384.259.109.817	(14.000.000.000)

(*) Khoản phải thu theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh ký năm 2017, Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2018, thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày 01/04/2018. Tổng giá trị hợp đồng là 40 tỷ đồng. Trong đó công ty góp tối đa 20 tỷ đồng, thực hiện hoạt động kinh doanh hạt điều và các sản phẩm nông sản. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước. Tính đến thời điểm này đã trích lập toàn bộ số tiền hợp tác trên.

(**) Là khoản phải thu lãi thanh toán trả chậm của các khách hàng mua hàng hóa thương mại với lãi suất từ 10,5% - 14,5%/năm đối với tổng dư nợ còn lại từ thời điểm bắt đầu tính lãi tới thời điểm thanh toán được quy định trên từng hợp đồng với đối tác.

4.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	10.052.000.000	-	-	-
Ông Hoàng Hải (*)	10.052.000.000	-	-	-
	10.052.000.000	-	-	-
Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	10.052.000.000	-	-	-

(*) Là khoản tạm ứng về việc tiếp tục giải quyết các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện dự án tại địa chỉ số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn tạm ứng là 2 năm kể từ ngày nhận tạm ứng.

4.5 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	137.017.637.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.247.471	-	2.247.471	-
	2.247.471	-	137.019.885.271	-

4.6 Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	294.401.676	-
	294.401.676	-

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trích trước chờ phân bổ	-	96.580.965
	-	96.580.965

4.7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản		
Dự án Khu thương mại Kim Thành - Lào Cai (*)	21.737.743.716	21.683.447.428
	21.737.743.716	21.683.447.428

(*) Dự án xây dựng Trung tâm thương mại, khách sạn và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12/121/000/026 ngày 15/08/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 15/10/2009 do UBND tỉnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Lào Cai cấp, Ban quản lý Khu Kinh tế Lào Cai cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5130465188, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 20/08/2019. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 75 tỷ đồng, thời hạn hoàn thành và đưa ra hạng mục chính thức trên Giấy chứng nhận đầu tư là: "Hoạt động hạng mục trung tâm thương mại – văn phòng cao 6 tầng trong quý IV/2019, các hạng mục còn lại sẽ được xây dựng lộ trình triển khai cho phù hợp sau khi kế hoạch chi tiết được phê duyệt". Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình xây thô, năm 2020, Công ty đã thuê nhà thầu hoàn thiện xong hạng mục "Thi công bê phốt, hoàn thiện kiến trúc mặt ngoài tầng 1-2, trong nhà tầng 1-2" của Dự án. Từ năm 2020, dự án đang chờ kế hoạch chi tiết được phê duyệt.

4.8 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Otrun Miền Nam	28.627.444.659	-	28.627.444.659	-
Công ty CP XNK Hạt điều và Hàng NSTP TP.HCM	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
	42.627.444.659	-	42.627.444.659	-

4.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	11.100.000.000	-
	-	-	11.100.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	33.096.150.812	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	2.617.237.618	39.573.401.345
Tăng trong kỳ	453.063.144	-	-	-	335.385.354	788.448.498
Khấu hao trong kỳ	453.063.144	-	-	-	335.385.354	788.448.498
Số dư cuối kỳ	33.549.213.956	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	2.952.622.972	40.361.849.843
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.470.062.816	-	-	-	2.833.760.138	7.303.822.954
Tại ngày cuối kỳ	4.016.999.672	-	-	-	2.498.374.784	6.515.374.456
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng						
Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	20.852.227.007	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	84.832.083	24.797.072.005
Tại ngày cuối kỳ	23.494.897.253	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	84.832.083	27.439.742.251

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 0VND, tại ngày 01/01/2026 là 0 VND.

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP SX TM và Dịch vụ Tân Mai	444.742.675.620	715.187.890.187
Công ty CP Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội	505.144.102.391	601.719.849.504
Công ty CP Kinh doanh Thương mại Thịnh Phát	1.277.427.499.300	672.122.558.040
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	437.267.737.802	239.863.563.160
Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - CTCP	1.256.261.844.964	769.295.956.882
Các đối tượng khác	108.092.030	1.009.568.426
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	3.920.951.952.107	2.999.199.386.199

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	15.004.149.858	11.531.773.353
	15.004.149.858	11.531.773.353

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	41.259.640	33.450.899
Các khoản phải trả về bảo hiểm	64.388.437	-
Nhận ký quỹ, ký cược	3.252.834.615	3.252.834.615
Phải trả về lãi trả chậm tiền hàng (*)	181.799.982.118	146.780.887.939
Công ty CP SX TM và Dịch vụ Tân Mai	30.219.426.378	33.742.839.507
Công ty CP Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội	32.825.101.574	13.970.182.796
Công ty CP Kinh doanh Thương mại Thịnh Phát	67.518.784.418	29.459.337.279
Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - CTCP	39.269.419.748	47.580.511.374
Các đối tượng khác	11.967.250.000	22.028.016.983
Phải trả liên quan đến khoản UPAS L/C (**)	1.244.205.228.003	1.284.556.151.180
Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.682.955	123.913.958
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	1.429.482.375.768	1.434.747.238.591

(*) Lãi trả chậm thanh toán tiền hàng theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký với nhà cung cấp. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng, từ 11%/năm – 13%/năm.

(**) Tại ngày 30/06/2026 là khoản phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh Hồ Chí Minh theo điều khoản thanh toán phương thức thư tín dụng (L/C) với nhà cung cấp. Thời hạn thanh toán cho ngân hàng là 6 tháng kể từ ngày Ngân hàng thanh toán cho nhà cung cấp và thông báo thanh toán theo Upas L/C.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	195.953.457	1.182.513.489	1.194.598.755	-	183.868.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.853.550.954	2.484.608.340	1.951.653.020	-	2.386.506.274
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.196.787	205.320.038	86.603.798	-	147.913.027
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	36.588.744	2.854.365.501	2.890.954.245	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	315.653.741	-	-	-	315.653.741	-
	315.653.741	2.115.289.942	6.726.807.368	6.123.809.818	315.653.741	2.718.287.492

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	940.217.637.800	940.217.637.800	864.100.000.000	1.073.117.637.800	731.200.000.000	731.200.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận (*)	940.217.637.800	940.217.637.800	864.100.000.000	1.073.117.637.800	731.200.000.000	731.200.000.000
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	940.217.637.800	940.217.637.800	864.100.000.000	1.073.117.637.800	731.200.000.000	731.200.000.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chỉ nhánh Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân; Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh nông sản; Lãi suất: Điều chỉnh; Biện pháp bảo đảm: Quyền đòi nợ, quyền nhận các khoản tiền, khoản phải thu, các tài sản và lợi ích hợp pháp khác phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu mua lại của chính mình		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	8.992.842.084	(8.157.331.384)	36.917.711.068	82.319.425.012	234.609.758.960							
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	17.244.435.748		-	-	-	-	17.244.435.748	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	17.244.435.748		-	-	-	-	17.244.435.748	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(3.320.368.800)		-	-	-	-	(3.320.368.800)	
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(190.000.000)		-	-	-	-	(190.000.000)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.130.368.800)		-	-	-	-	(3.130.368.800)	
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	8.992.842.084	(8.157.331.384)	36.917.711.068	96.243.491.960	248.533.825.908							
Số dư đầu kỳ này	82.146.920.000	32.390.192.180	8.992.842.084	(8.157.331.384)	36.917.711.068	96.243.491.960	248.533.825.908							
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7.806.612.081		-	-	-	-	7.806.612.081	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7.806.612.081		-	-	-	-	7.806.612.081	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(230.000.000)		-	-	-	-	(230.000.000)	
- Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	(230.000.000)		-	-	-	-	(230.000.000)	
Số dư cuối kỳ này	82.146.920.000	32.390.192.180	8.992.842.084	(8.157.331.384)	36.917.711.068	103.820.104.041	256.110.437.989							

(*) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 116/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026.

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Số lượng	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	CP	VND	%	CP	VND	%
Công ty TNHH Phú Đồng Invest	1.471.322	14.713.220.000	17,91%	1.471.322	14.713.220.000	17,91%
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	1.278.759	12.787.590.000	15,57%	1.278.759	12.787.590.000	15,57%
Các cổ đông khác	5.464.611	54.646.110.000	66,52%	5.464.611	54.646.110.000	66,52%
	8.214.692	82.146.920.000	100%	8.214.692	82.146.920.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	82.146.920.000	82.146.920.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	82.146.920.000	82.146.920.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.214.692	8.214.692
- Cổ phiếu phổ thông	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.214.692	8.214.692
- Cổ phiếu phổ thông	8.214.692	8.214.692
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	96.243.491.960	82.319.425.012
Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	7.806.612.081	7.725.452.893
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	104.050.104.041	90.044.877.905
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(230.000.000)	(190.000.000)
- Chia cổ tức	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(230.000.000)	(190.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	103.820.104.041	89.854.877.905

4.17 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	6,40	6,40

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	6.636.103.452.298	5.561.018.237.741
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.972.261.670	11.811.660.033
	6.648.075.713.968	5.572.829.897.774

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá bán của hàng hóa đã bán	6.628.452.533.578	5.550.284.858.023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.865.909.520	4.966.021.946
	6.632.318.443.098	5.555.250.879.969

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	412.585.127	429.596.730
Lãi chênh lệch tỷ giá	713.590.082	1.639.498.220
Lãi bán hàng trả chậm	258.761.475.566	176.886.475.403
	259.887.650.775	178.955.570.353

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	120.777.941.907	94.126.727.432
Lãi trả chậm tiền mua hàng hóa	139.810.154.756	86.435.232.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	2.947.276.044
Chi phí tài chính khác	559.152.000	741.788
	261.147.248.663	183.509.978.214

5.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	159.575.640	151.825.027
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.415.730.431	1.030.657.634
	2.575.306.071	1.182.482.661

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.647.838.404	1.899.493.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.124.897	107.234.172
Chi phí bằng tiền khác	559.116.237	572.802.004
	2.284.079.538	2.579.529.276

5.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	119.977.730	394.269.535
	119.977.730	394.269.535

5.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản khác	2	51.426
	2	51.426

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	1.951.653.020	1.931.363.223
các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.951.653.020	1.931.363.223

(i) Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập hiện hành của kỳ này hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.758.265.101	9.656.816.116
Lợi nhuận tính thuế TNDN	9.758.265.101	9.656.816.116
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	1.951.653.020	1.931.363.223
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế năm hiện hành	1.951.653.020	1.931.363.223
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.951.653.020	1.931.363.223

5.10 Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.806.612.081	7.725.452.893
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(230.000.000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Sổ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(230.000.000)	-
Lợi nhuận/ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.576.612.081	7.725.452.893
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	968	987
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	968	987

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 116/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026.

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng hóa thương mại	6.628.452.533.578	5.550.284.858.023
Chi phí nhân công	1.807.414.044	2.052.168.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	788.448.498	829.457.796
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.211.548.313	4.243.798.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.991.462.064	1.558.133.410
Chi phí khác bằng tiền	926.422.210	1.343.881.785
	6.637.177.828.707	5.560.312.297.463

(*) Số liệu so sánh kỳ trước được trình bày lại theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để đảm bảo thông tin so sánh.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	864.100.000.000	1.596.000.000.000
	864.100.000.000	1.596.000.000.000

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.073.117.637.800	1.874.400.000.000
	1.073.117.637.800	1.874.400.000.000

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân và tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị		228.000.000	228.000.000
Ông Hoàng Hải	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Hải	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Đỗ Thị Dung	Thư ký	18.000.000	18.000.000
Ban Kiểm soát		66.000.000	66.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hoàng	Trưởng ban KS	42.000.000	42.000.000
Bà Trần Thị Mai Hương	Thành viên Ban KS	12.000.000	12.000.000
Bà Hồ Đức Thùy Linh	Thành viên Ban KS	12.000.000	12.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		524.169.300	759.707.300
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Giám đốc	399.000.000	400.000.000
Ông Đặng Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc	-	230.968.000
Bà Trương Thị Hải Yến	Kế toán trưởng	125.169.300	128.739.300
Tổng cộng:		818.169.300	1.053.707.300

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Phải thu dài hạn khác	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Hoàng Hải	Tam ứng	10.052.000.000	-
		10.052.000.000	-

7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này không có phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác

7.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

7.3.1 Thông tin lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh nông sản: Buôn bán nông sản;
- Lĩnh vực khai thác cảng và cho thuê kho bãi.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

7.3.2 Thông tin về khu vực địa lý

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Chi tiết tại Phụ lục 02.

7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình

hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Người lập biểu
Trương Thị Hải Yến



Kế toán trưởng
Trương Thị Hải Yến



Giám đốc
Phạm Ngọc Quỳnh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG
RAU QUẢ
Email: vegeportjco@gmail.com
Ký ngày: 14/08/2026 13:21:29

Phụ lục số 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty

Chỉ tiêu	Kinh doanh nông sản	Khai thác cảng, cho thuê kho bãi	Các khoản loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	6.636.103.452.298	11.972.261.670	-	6.648.075.713.968
- Doanh thu nội bộ	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	6.636.103.452.298	11.972.261.670	-	6.648.075.713.968
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.628.452.533.578	3.865.909.520	-	6.632.318.443.098
Doanh thu tài chính	259.887.650.775	-	-	259.887.650.775
Chi phí tài chính	261.147.248.663	-	-	261.147.248.663
Chi phí bán hàng	1.135.327.536	1.439.978.535	-	2.575.306.071
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.006.939.883	1.277.139.655	-	2.284.079.538
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.249.053.413	5.389.233.960	-	9.638.287.373
Thu nhập khác		119.977.730	-	119.977.730
Chi phí khác		2	-	2
Lợi nhuận khác	-	119.977.728	-	119.977.728
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.249.053.413	5.509.211.688	-	9.758.265.101

Phụ lục số 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Kinh doanh nông sản		Khai thác cảng, cho thuê kho bãi		Loại trừ		Cộng	
	VND		VND		VND		VND	
Số cuối kỳ								
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.694.724.516.742		19.519.428.520		-		5.714.243.945.262	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận							640.868.706.141	
TỔNG TÀI SẢN	5.694.724.516.742		19.519.428.520		-		6.355.112.651.403	
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.093.053.220.056		3.479.609.600		-		6.096.532.829.656	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận							2.469.383.758	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	6.093.053.220.056		3.479.609.600		-		6.099.002.213.414	
Số đầu kỳ								
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.405.204.707.526		41.283.320.146		-		5.446.488.027.672	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận							191.242.497.410	
TỔNG TÀI SẢN	5.405.204.707.526		41.283.320.146		-		5.637.730.525.082	
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	4.545.098.236.958		4.152.808.807		-		4.549.251.045.765	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận							839.945.653.409	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	4.545.098.236.958		4.152.808.807		-		5.389.196.699.174	

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025		Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Số tiền
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			
		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
		Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21
Doanh thu hoạt động tài chính	21		-
Chi phí tài chính	22		178.955.570.353
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		183.509.978.214
		Trong đó: Chi phí lãi vay	24
			94.126.727.432
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			
		Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.037.385.406
		Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12
			2.037.385.406